

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 958 /CBTT-VSF

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: **TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM – CÔNG TY
CỔ PHẦN**

Mã chứng khoán: VSF

Địa chỉ trụ sở chính: 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại liên hệ: (028).38370026 Fax: (028).38365898

E-mail: vanphong@vsfc.com.vn Website: www.vinafood2.com.vn

Người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Tấn Đức – Phó
Tổng giám đốc

Loại thông tin công bố:

24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2022 của
Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại
đường dẫn: <https://vinafood2.com.vn/quan-he-co-dong>, mục Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, VP.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH**



Trần Tấn Đức

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số: 970 /LTMN-TCKT
V/v Giải trình lợi nhuận sau thuế báo
cáo tài chính hợp nhất quý 1/2022.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022.

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình về Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2022 như sau:

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2021	Quý 1 Năm 2022
Doanh thu thuần	3.696.388.312.082	2.804.360.156.040
Lợi nhuận sau thuế	(78.273.326.882)	482.038.720

Nguyên nhân: Cùng kỳ năm 2021 Tổng công ty chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 gây ra nhiều khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ hàng hóa. Tuy nhiên đến nay kỳ quý 1 năm 2022 Tổng công ty đã tập trung quản lý tốt các khoản chi phí; hoàn thành thực hiện các hợp đồng xuất khẩu năm 2021 cũng như ký kết các hợp đồng mới mang lại lợi nhuận 482.038.720 đồng.

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân nêu trên đề Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng./ *LTMN*

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để báo cáo);
- BKS (để báo cáo);
- Ban Tổng giám đốc;
- Lưu: VT, TCKT.

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH



Trần Tấn Đức

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022**

MỤC LỤC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	02-05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	07-08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	09-62

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2022

TÀI SẢN	MS	TM	3/31/2022	01/01/2022
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.172.247.114.641	2.682.527.488.133
(100 = 110+120+130+140+150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	400.837.151.884	281.423.366.183
1. Tiền	111		319.237.151.884	233.723.366.183
2. Các khoản tương đương tiền	112		81.600.000.000	47.700.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		94.502.150.000	104.502.150.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.150.000	2.150.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	94.500.000.000	104.500.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		634.756.943.810	817.479.140.259
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.5	597.134.875.942	834.744.540.263
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.6	466.800.338.461	458.154.487.428
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.7	175.616.902.036	132.411.798.491
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.8	(1.276.042.786.105)	(1.276.311.337.057)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.9	671.247.613.476	668.479.651.134
IV- Hàng tồn kho	140	5.1	2.863.588.425.372	1.308.639.518.774
1. Hàng tồn kho	141		2.935.660.602.757	1.416.794.852.504
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(72.072.177.385)	(108.155.333.730)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		178.562.443.575	170.483.312.917
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.16	17.047.810.127	9.283.869.756
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		155.084.107.082	154.860.632.665
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.17	6.314.020.066	6.338.810.496
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.794.486.698.118	3.843.132.802.259
(200 = 210+220+230+240+250+260)				
I Các khoản phải thu dài hạn	210		589.131.419.883	587.594.558.908
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.5	588.617.753.349	587.080.892.374
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.7	513.666.534	513.666.534
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	5.8	-	-
II Tài sản cố định	220		2.754.909.828.791	2.796.899.699.513
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	1.968.003.859.491	2.009.658.111.720
- Nguyên giá	222		6.175.035.505.397	6.176.061.544.531
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.207.031.645.906)	(4.166.403.432.811)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.12	786.905.969.300	787.241.587.793
- Nguyên giá	228		838.007.791.989	838.007.791.989
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(51.101.822.689)	(50.766.204.196)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.13	20.726.096.536	20.736.161.048
1. Nguyên giá	231		49.576.252.218	49.576.252.218
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(28.850.155.682)	(28.840.091.170)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		21.045.861.221	19.089.040.497
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	5.14	4.235.368.666	4.260.802.870
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.15	16.810.492.555	14.828.237.627

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31/03/2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		200.133.163.245	200.671.349.944
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.4	28.771.200.000	28.771.200.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.3	162.819.819.757	163.358.006.456
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.4	75.075.051.909	75.075.051.909
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.4	(66.532.908.421)	(66.532.908.421)
VI Tài sản dài hạn khác	260		208.540.328.442	218.141.992.349
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.16	208.159.014.963	217.726.100.032
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		381.313.479	415.892.317
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		7.966.733.812.759	6.525.660.290.392

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31/03/2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	3/31/2022	01/01/2022
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		5.459.117.295.504	4.030.792.146.874
I- Nợ ngắn hạn	310		4.142.797.908.709	2.716.602.207.646
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.18	313.012.688.780	211.176.918.546
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.19	288.410.429.933	205.682.240.628
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	18.919.484.045	9.400.370.311
4. Phải trả người lao động	314		77.221.937.771	70.928.141.207
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.2	80.584.227.086	76.624.074.643
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.21	13.215.186.275	14.222.656.840
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.23	202.173.186.936	206.779.345.165
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.24	3.134.256.088.499	1.898.726.543.727
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.27	-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		15.004.679.384	23.061.916.579
II- Nợ dài hạn	330		1.316.319.386.795	1.314.189.939.228
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.2	-	340.000.000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.21	7.376.575.818	7.376.575.818
3. Phải trả dài hạn khác	337	5.23	1.198.409.157.674	1.195.974.296.699
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.24	6.219.600.000	6.219.600.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.22	104.314.053.303	104.279.466.711

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31/03/2022

D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		2.507.616.517.255	2.494.868.143.518
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.25	2.507.616.517.255	2.494.868.143.518
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.890.194.878	2.890.194.878
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		11.899.212.999	11.899.212.999
4. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(215.070.235.809)	(215.070.235.809)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		87.656.357.519	87.656.357.519
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		231.825.797.290	231.825.797.290
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.800.248.736.169)	(2.806.911.034.195)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ	421a		(2.794.627.779.427)	(2.458.015.238.855)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(5.620.956.742)	(348.895.795.340)
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		188.663.926.547	182.577.850.836
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440 = 300+400)	440		7.966.733.812.759	6.525.660.290.392

Người lập biểu



Lê Hoa Nhật Thu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Vương Quốc

Phó Tổng Giám đốc phụ trách





Trần Tấn Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho quý 1 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý I/2022 (VND)	Quý I/2021 (VND)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.807.213.139.844	3.699.060.026.530
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	2.852.983.804	2.671.714.448
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.3	2.804.360.156.040	3.696.388.312.082
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	2.523.024.687.708	3.520.355.819.416
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		281.335.468.332	176.032.492.666
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	30.587.095.928	13.346.937.137
7. Chi phí tài chính	22	6.6	47.006.008.068	30.259.716.990
7,1 Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.515.834.444	20.063.400.082
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết	24	6.7	435.215.325	(412.092.097)
9. Chi phí bán hàng	25	6.8	159.368.861.928	135.542.649.654
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.9	110.894.430.892	91.659.553.464
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(4.911.521.303)	(68.494.582.402)
12. Thu nhập khác	31	6.10	14.028.558.151	10.052.545.042
13. Chi phí khác	32	6.10	4.120.377.903	15.280.754.051
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.10	9.908.180.248	(5.228.209.009)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		4.996.658.945	(73.722.791.411)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.11	4.445.454.796	4.541.369.674
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		69.165.429	9.165.797
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		482.038.720	(78.273.326.882)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(5.620.956.742)	(80.569.455.480)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.102.995.462	2.296.128.598
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.12	(11)	(161)

Người lập biểu

Lê Hoa Nhật Thu

Lê Hoa Nhật Thu

Kế toán trưởng

Nguyễn Vương Quốc

Nguyễn Vương Quốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2022

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Trần Tấn Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho quý 1 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý I/2022	Quý I/2021
			(VND)	(VND)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.996.658.945	(73.722.791.411)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí phân bổ	02		43.733.840.042	80.619.271.736
- Các khoản dự phòng	03		(36.351.707.297)	(3.995.989.149)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		9.710.711.983	4.963.828.932
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		3.238.489.360	1.927.117.656
- Chi phí lãi vay	06		22.515.834.444	20.063.400.082
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		47.843.827.477	29.854.837.846
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		196.250.694.836	(284.764.306.001)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.518.840.316.049)	(1.562.596.737.914)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		311.177.426.846	(92.091.780.257)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.803.144.698	1.640.361.381
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22.515.834.444)	(17.440.644.030)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.647.391.540)	(6.358.279.337)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(12.590.434.521)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20		(987.928.448.176)	(1.944.346.982.833)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(8.797.006.024)	(7.083.822.816)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		(39.354.545)	199.448.844
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(34.000.000.000)	(18.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		44.000.000.000	16.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.510.013.330	2.227.080.586
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.673.652.761	(6.657.293.386)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho quý 1 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý I/2022	Quý I/2021
			(VND)	(VND)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		4.178.439.895.574	3.002.427.747.327
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.073.806.377.686)	(1.238.723.625.669)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính	40		1.104.633.517.888	1.763.704.121.658
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		119.378.722.473	(187.300.154.561)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	281.423.366.183	483.558.782.974
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		35.063.228	28.689.057
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	400.837.151.884	296.287.317.470

Người lập biểu



Lê Hoa Nhật Thu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Vương Quốc

Phó Tổng Giám đốc phụ trách




Trần Tấn Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (TIẾP THEO)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 09/10/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 12/11/03/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 23/11/2021.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETNAM SOUTHERN FOOD CORPORATION - JOINT STOCK COMPANY

Tên Tổng Công ty viết tắt là: VINAFOOD II

Cổ phiếu Tổng Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX). Mã cổ phiếu: VSF

Trụ sở chính của VINAFOOD II tại: Số 333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần kinh doanh đúng theo các ngành nghề đã đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh chính: Thu mua, bảo quản, chế biến, sản xuất, bán buôn, bán lẻ, dự trữ, lưu thông lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản; Xuất khẩu, nhập khẩu lương thực, thực phẩm, nông sản; Gia công đóng gói các mặt hàng: nông, thủy sản, phân bón, vật tư nông nghiệp...

Ngành nghề có liên quan đến ngành kinh doanh chính:

- Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Kinh doanh các mặt hàng thủy sản;
- Sản xuất và kinh doanh bao bì, nguyên liệu sản xuất bao bì;
- Sản xuất và kinh doanh thực phẩm chế biến;
- Quản lý khai thác cảng biển, bến - cảng nội thủy, giao nhận hàng hoá, đại lý vận tải hàng hoá chuyên ngành đường biển;
- Kinh doanh kho, bãi và lưu giữ hàng hoá, logistic;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng đường sông, đường bộ;
- Khai thác và kinh doanh nước uống tinh khiết, nước khoáng;
- Kinh doanh xe ô tô, xe máy; Bảo dưỡng, bảo trì ô tô, xe máy;
- Kinh doanh hệ thống phân phối, bán lẻ các loại hàng hoá trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng, bán lẻ đồ điện gia dụng, đồ dùng nội thất;
- Kinh doanh dịch vụ trồng trọt, dịch vụ chăn nuôi, dịch vụ sau thu hoạch và xử lý hạt giống để nhân giống;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (TIẾP THEO)

- Kinh doanh phân bón, thuốc trừ sâu và hoá chất khác sử dụng trong nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, vật tư phục vụ sản xuất lương thực, vật tư xây dựng;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh sản phẩm nhựa các loại;
- Mua bán gỗ và các sản phẩm từ gỗ;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống; dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh quảng cáo thương mại, tiếp thị.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán

Từ đầu năm 2021, đại dịch COVID-19 có những ảnh hưởng gần như toàn bộ tới nền kinh tế Việt Nam. So với cùng kỳ năm trước thì doanh thu và kết quả hoạt động năm 2021 của Tổng Công ty cũng bị sụt giảm. Trong bối cảnh hoạt động sản xuất, kinh doanh chịu nhiều tác động do dịch COVID-19, Chính phủ đã và đang có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Tuy nhiên, do chưa thuộc đối tượng được hỗ trợ theo chính sách của Chính phủ nên Tổng Công ty chưa nhận được các khoản hỗ trợ liên quan.

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho,
Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (TIẾP THEO)**1.5 Cấu trúc Tổng Công ty**

Tại ngày 31/03/2022, Tổng Công ty có các công ty con, công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

S/tt	Tên công ty	Tên công ty viết tắt	Hoạt động chính	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
A. Các công ty con						
1	Công ty CP Sài Gòn Lương Thực	SJFOOD	Sản xuất, chế biến lương thực; dịch vụ XNK	51,00%	51,00%	51,00%
2	Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	SCFC	Sản xuất, chế biến lương thực; dịch vụ XNK	66,27%	66,27%	66,27%
3	Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	SAFOCO	Sản xuất, chế biến thực phẩm; kinh doanh thương mại	51,30%	51,30%	51,30%
4	Công ty CP Bao bì Tiền Giang	TIGIPACK	Sản xuất, kinh doanh XNK bao bì	60,00%	60,00%	60,00%
5	Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	AGRIMEXCO CM	Kinh doanh nông sản, thực phẩm	62,05%	62,05%	62,05%
6	Công ty CP Tô Châu	TOCHAU	Nuôi trồng thủy sản, chế biến nông sản	65,40%	65,40%	65,40%
7	Công ty CP Lương thực Bình Định	BIDIFOOD	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực	51,00%	51,00%	51,00%
8	Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	MECOFOOD	Sản xuất sản phẩm cơ khí lương thực, kinh doanh lương thực	60,00%	60,00%	60,00%
9	Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	LT QUANGNGAI	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực	51,00%	51,00%	51,00%
10	Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	FOODCOSA	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	59,770%	59,77%	59,77%
11	Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	KIGIMEX	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	83,31%	83,31%	83,31%
12	Công ty CP Lương thực Hậu Giang	HGFOOD	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực	53,28%	53,28%	53,28%

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho,
Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (TIẾP THEO)

Stt	Tên công ty	Tên công ty viết tắt	Hoạt động chính	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
B. Các công ty liên doanh, liên kết						
1	Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	COMIFOOD	Sản xuất mì ăn liền truyền thống, miến, cháo, gia vị,...	30,72%	30,72%	30,72%
2	Công ty CP Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	VINH LONG FOOD	Chế biến lương thực xuất khẩu	40,00%	40,00%	40,00%
3	Công ty CP Hoàn Mỹ	HOANMY CO	Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre..) động vật sống	30,00%	30,00%	30,00%
4	Công ty CP Bến Thành - Mũi Né	BT-MN	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	20,62%	19,67%	19,67%
5	Công ty CP Lương thực Cambodia - VN (iii)	CAMBODIA	Sản xuất, thu mua, vận chuyển, chế biến, bảo quản, dự trữ kinh doanh xuất nhập khẩu	37,00%	37,00%	37,00%
6	Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	AFIEX	Chế biến và sản xuất lương thực, thủy sản; sản xuất và tiêu thụ thức ăn chăn nuôi thủy sản	20,52%	20,52%	20,52%
7	Cơ sở nuôi cá ở khóm Long Trị		Nuôi cá	60,00%	60,00%	60,00%
8	Công ty CP Phú Tam Khôi		Buôn bán thực phẩm, đồ gia dụng	23,91%	23,91%	23,91%
9	Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc Hoàng Long		Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê			
10	Công ty TNHH Lương thực V.A.P		Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (TIẾP THEO)

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2022

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính ban hành, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2022 là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2022 được lập cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2022 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2022 này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2022

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2022, ngoại trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2022 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính quý 1 năm 2022, báo cáo tài chính năm 2021 của các công ty con. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (TIẾP THEO)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Quyết toán cổ phần hóa:

Theo báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 3 tháng 3 năm 2017, báo cáo về thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27 tháng 3 năm 2017, thông báo kết luận của Trường ban Chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31 tháng 3 năm 2017, quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và biên bản xác định giá trị doanh nghiệp, Tổng Công ty đã tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn công ty cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Tại ngày báo cáo này, các cơ quan thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty, và số Tổng Công ty phải trả về Ngân sách Nhà nước từ cổ phần hóa. Một số tài sản cụ thể có thể có sự thay đổi về hạch toán và giá trị hạch toán. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Nguyên tắc kế toán các loại tỷ giá hối đoái áp dụng

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2022

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên giao dịch tại ngày 31/03/2022.

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán,

vay,...).

(ii) Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên giao dịch tại ngày 31/03/2022.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2022 .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (TIẾP THEO)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2022 tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2022 cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc kế toán tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của các công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của các công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (TIẾP THEO)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình đã được đánh giá lại theo phương pháp tài sản để Xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tại thời điểm xác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (TIẾP THEO)

định giá trị doanh nghiệp. Theo đó, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá đánh giá lại theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kể từ ngày Tổng Công ty VINAFOOD II chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần), giá trị khấu hao của tài sản cố định trong năm được tính bằng giá trị còn lại của tài sản tại ngày chính thức chuyển sang công ty cổ phần chia cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5- 50
Máy móc, thiết bị	5- 20
Phương tiện vận tải	6- 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3- 10
Tài sản cố định khác	3- 20

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất được để cho thuê.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính để khấu hao là 25 năm.

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt động

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (TIẾP THEO)

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng và công cụ dụng cụ phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ, giá trị công cụ dụng cụ đã phân bổ 100% được đánh giá lại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Chi phí san lấp mặt bằng

Chi phí san lấp mặt bằng liên quan đến chi phí san lấp cho các khu đất thuê được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian của hợp đồng thuê đất từ 45 năm đến 50 năm.

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 40 năm đến 50 năm.

Đầu tư khu du lịch Long Trị

Đầu tư khu du lịch Long Trị bao gồm chi phí giá trị bồi hoàn khu sinh thái Long Trị, chi phí san lấp mặt bằng, chi phí nạo vét ao và đắp bờ bao tại Khu du lịch sinh thái Long Trị từ ngày 15/12/2014. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 44 năm.

Giá trị lợi thế tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu

Giá trị lợi thế tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu của Công ty mẹ - Tổng Công ty VINAFOOD II được ghi nhận theo số liệu Biên bản Thẩm tra kết quả Xác định giá trị doanh nghiệp theo Phương pháp tài sản của Tổng Công ty tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp của Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam. Giá trị lợi thế tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 02 đến 03 năm và bắt đầu phân bổ vào thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (TIẾP THEO)

Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập bao gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Tổng Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay hợp nhất cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí dịch vụ pháp lý, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (TIẾP THEO)

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê cơ sở hạ tầng); không bao gồm: Tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (TIẾP THEO)

cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê bất động sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (TIẾP THEO)

Doanh thu cho thuê bất động sản được xác định và ghi nhận trên hợp đồng đã ký với bên cho thuê và giá bán được căn cứ vào hợp đồng thuê.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2022 : Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo.

Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2022 : Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động ...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (TIẾP THEO)

chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, các khoản đầu tư dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ sau khi trừ đi phần trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành Tổng Công ty.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng giám đốc cho rằng Tổng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là sản xuất kinh doanh lương thực nên Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	28.799.024.202	25.684.312.984
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	242.856.627.682	208.039.053.199
Tiền đang chuyển	47.581.500.000	-
Các khoản tương đương tiền (i)	81.600.000.000	47.700.000.000
Tổng	400.837.151.884	281.423.366.183

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi tại các ngân hàng có thời hạn không quá 03 tháng với lãi suất bình quân từ 3%/năm đến 3,3%/năm.

5.2 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/03/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	94.500.000.000	94.500.000.000	104.500.000.000	104.500.000.000
Tổng	94.500.000.000	94.500.000.000	104.500.000.000	104.500.000.000

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng với kỳ hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi và dưới 12 tháng kể ngày cuối kỳ. Lãi suất năm là từ 4,5% đến 5%/năm.

5.3 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/03/2022 (VND)			Tại ngày 01/01/2022 (VND)		
	% Sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá theo phương pháp vốn CSH	Dự phòng	% Sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá theo phương pháp vốn CSH	Dự phòng
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	30,72%	42.849.218.759	-	30,72%	42.849.218.759	-
Công ty CP Bến Thành - Mũi Né	20,62%	21.330.414.230	-	20,62%	22.070.548.933	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	20,52%	81.974.677.946	-	20,52%	81.772.729.942	-
Cơ sở nuôi cá ở Khóm Long Trị	60,00%	10.812.000.000	-	60,00%	10.812.000.000	-
Công ty Cổ phần Phú Tâm Khôi	40,00%	5.853.508.822	(437.724.796)	40,00%	5.853.508.822	(437.724.796)
Tổng		162.819.819.757	(437.724.796)		163.358.006.456	(437.724.796)

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty không niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (TIẾP THEO)

5.4 ĐẦU TƯ GÓP VÀO ĐƠN VỊ KHÁC (Tiếp theo)

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31/03/2022 được trình bày:

- Tổng Công ty đã xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2022 và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ.

- Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty không niêm yết tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2022 do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

5.5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	597.134.875.942	834.744.540.263
Cty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam	47.779.942.000	-
LOUIS DREYFUS COMPANY ASIA PTE.LTD	-	95.764.714.354
XIAMEN CONVERGENCE AND HARVEST	4.994.000.000	19.923.200.000
Luke Import	3.650.907.600	-
Henan Huangguo Grain industry Co. Ltd	-	4.912.880.000
Cty CP Thực Phẩm Á Châu	10.612.620.000	-
Cty TNHH Một Thành Viên Phương Gia.	3.747.135.190	-
Công ty cổ phần Lương Thực Thực Phẩm	6.582.927.888	-
Cty CP Lương Thực Hậu Giang	37.091.353.567	-
PADIBERAS NASIONAL BERHAD	7.223.466.250	-
Hộ nuôi cá Nguyễn Thanh Hùng	1.200.000.000	-
Công ty TNHH TMDV An Thành Phát	1.324.500.000	-
Phạm Văn Tú	1.392.499.021	-
Công ty XNK NSTP Cà Mau	1.958.163.200	-
Nguyễn Thế Đĩnh	1.579.580.160	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Uy Lợi	1.580.440.000	-
DNTN Trang trại Đồng Tâm	2.526.596.065	-
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	2.893.900.125	-
Seahorse	3.707.704.500	-
Nguyễn Thành Hiếu	5.332.294.200	-
Công ty CP ACOMFOOD (trước là Cty CP TM	6.362.314.131	-
Mai Hữu Út	7.193.017.400	-
Công ty TNHH Univen (S) Pte	10.836.862.500	-
Công ty Cổ phần lương thực Hậu Giang	17.298.568.750	17.298.568.750
Công ty cổ phần Lương thực TP.Hồ Chí Minh	24.361.723.614	-
Công ty Cổ phần Tô Châu	25.965.229.715	-
Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà	58.768.539.483	58.768.539.483

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (TIẾP THEO)

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công Ty Cổ Phần Socon Việt Nam	1.000.075.000	-
DONG PHUONG DISTRIBUTOR	1.978.794.866	-
Công Ty Lương Thực Long An	1.094.867.226	-
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại CMS GROUP M.T TRADING	1.210.000.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ Phần ACecook Việt nam tại	10.285.381.577	-
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại	3.359.904.000	-
Công ty Lương Thực Tiền Giang	7.893.600.000	-
Công ty CP XNK Nông sản thực phẩm An Giang Sima	465.089.955	-
Công ty TNHH Pouynen Việt Nam	746.265.900	-
Sikakroabea Co.LTD	16.861.205.941	-
Công ty TNHH CBLT Thanh Nhân	409.500.000	-
Akia Trading (PTY) Ltd	28.217.443.715	184.707.768.045
AT Korea Agro + Fisheries and Food Trade	11.860.500.000	-
Fk Investment Group Ltd	1.702.341.440	-
Wilmar Riceland trading Pte.Ltd	658.880.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thảo Minh	468.135.830	-
Cơ sở cai nghiện ma túy số 1	43.975.960.000	-
Kien fat trading inc_Canada	2.687.467.690	-
Công ty Cổ Phần Xây Lắp Thương Mại DELTA	353.403.573	-
Công ty TNHH Đa Năng	1.446.489.400	-
DNTN Thiên Thanh	3.202.759.551	-
Công ty TNHH Trà Trân Nam Việt	575.316.000	-
Công ty TNHH Việt Hưng	232.952.497	-
Công ty Bột Mì Bình Đông	181.332.000	-
Công ty CP Mía Đường Cần Thơ	151.623.010	-
Shenzhen Yintuo Trading Imp & Exp Co., Ltd	231.730.200	-
Xiamen Seashine Cereals Development Co., Ltd	409.220.900	-
Xiamen Seashine International Trade Co., Ltd	14.494.400.000	-
OLAM GLOBAL AGRI PTE LTD	10.294.425.000	-
SIIC Shanghai International Trade (Group) Co. Ltd	8.215.087.500	-
TIMOR FOOD UNIPESSOAL LDA	7.661.250.000	-
WILMAR RICE TRADING PTE., LTD	5.789.340.000	-
SHENZHEN LIANYIMIYE LIMITED	5.731.750.000	-
Shenzhen zhongyingfa Trade Development Cp., Ltd	5.675.000.000	-
Anhui Guojing Grain Oil & Food Co., Ltd	5.289.100.000	-
MEGA ASIA RESOURCES PTE LTD	4.255.056.000	-
Công ty TNHH TM DV Phát triển Nông nghiệp	3.604.639.500	-
G'S FOOD CO.' LTD	2.877.636.808	-
Công Ty TNHH TM-DV-KT- Điện Hòa Bình	2.399.203.086	-
Thai Ha Public Company Limited	2.247.507.840	-
Các đối tượng khác	1.505.825.639	-
b) Phải thu khách hàng dài hạn	588.617.753.349	587.080.892.374
Hỗ trợ chính phủ Cuba (i)	588.617.753.349	587.080.892.374
Tổng	1.185.752.629.291	1.421.825.432.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (TIẾP THEO)

(i) Đây là khoản phải thu Chính Phủ Cuba liên quan đến hàng viện trợ do Chính phủ Việt Nam Hỗ trợ thôn qua Tổng Công ty. Khoản này sẽ được hoàn trả lại cho Chính Phủ Việt Nam khi Tổng Công ty thu hồi được Chính Phủ Cuba. Do đó, tương ứng với khoản phải này là khoản phải trả dài hạn được trình bày trong thuyết minh 5.23.

5.6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (TIẾP THEO)

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	466.800.338.461	458.154.487.428
Công ty Honda Việt Nam	10.186.846.637	-
Công ty CP XNK Chế Biến Lương thực Thắng Lợi	30.089.947.600	-
Cty CP Hoàng Minh Nhật	960.699.200	-
Công ty TNHH Lưu Hoàng Minh	9.521.296.000	-
Công ty TNHH MTV Khương Trinh	5.811.861.250	-
Cty CP XNK TM Ngọc Tài	744.546.500	-
Công ty CP Nông nghiệp cao Đại Tài	14.324.260.000	-
DNTN Chữ Tín	1.671.381.552	-
DNTN Hồng Gấm	3.122.377.000	-
Cty CP LT Lúa Vàng	3.400.000.000	-
Công ty TNHH Phương Huệ	5.782.571.683	5.798.795.653
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	12.709.500.000
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	73.226.957.750	73.226.957.750
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum	77.481.437.313	77.481.437.313
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	78.629.955.300	78.629.955.300
Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà	87.991.938.232	87.991.938.232
CN Công ty CP Lương thực Đà Nẵng tại Đồng Tháp	2.455.849.000	-
Công ty TNHH MTV Tân Hiệp Tài	8.756.626.000	8.756.626.000
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Hợp Ngọc	2.020.000.000	-
Công ty TNHH Hiệp Hưng	1.850.000.000	-
Công ty TNHH TM DV Đức Tài Tiền Giang	9.051.060.405	-
Công ty TNHH Chế Biến Lương Thực Nam Thành	4.665.284.208	-
Công ty TNHH MTV Tuyết Hoàng	2.429.992.670	-
Công ty TNHH MTV SX TM DV Tân Thuận Thành	5.535.000.000	-
Công ty TNHH Lương Thực Út Nga	2.105.998.272	-
DNTN Năm Lược	891.000.000	-
DNTN Lau Bóng Gạo Vũ Phong Phú	1.052.989.430	-
Cty CP NN Công nghệ cao Trung Thạnh	2.000.000.000	-
Công ty TNHH Hoàng Hải	939.970.000	-
Các đối tượng khác	7.390.992.459	113.559.277.180
b) Dài hạn	-	-
Tổng	466.800.338.461	458.154.487.428

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho,

Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2022 (TIẾP THEO)**5.7 PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2022 (VND) Giá trị ghi sổ	01/01/2022 (VND) Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn	175.616.902.036	132.411.798.491
Tạm ứng	3.641.946.320	2.146.152.830
Tạm ứng (trả trước) cổ tức năm 2021	-	257.977.384
Ký cược, ký quỹ	223.000.000	-
Bảo hiểm xã hội	97.990.380	-
Bảo hiểm y tế	17.858.745	-
bảo hiểm thất nghiệp	3.842.760	-
Phải thu về cổ phần hóa	299.994.543	7.902.592.072
Phải thu Kho bạc Nhà nước (i)	-	27.877.394.336
Phải thu Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Tài tiền bồi thường hàng gửi kho	-	9.017.732.212
Phải thu Cty CP lương thực Quảng Ngãi tiền ứng vốn mua gạo	3.586.838.953	-
Phải thu Cty CP Lương thực Đà Nẵng tiền lãi ứng vốn	1.629.041.396	1.629.041.396
Phải thu CP Lương thực Hậu Giang về việc Tổng Cty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	28.000.000.000	28.000.000.000
Phải thu CP Lương thực Hậu Giang về việc Công ty CP Sài Gòn Lương Thực thực hiện thu lãi	-	-
Phải thu Cty LT Thành phố	2.189.114.872	2.189.114.872
Chi phí của Công ty cổ phần	31.400.299.121	-
DNTN Chữ Tín	3.917.686.259	3.917.686.259
Cty TNHH Hải Gia	5.297.314.070	-
Cty TNHH XNK Hiệp Tài	1.321.775.227	-
Phan Thanh Mộng	9.017.732.212	-
Nguyễn Thanh Liêm	1.956.904.000	-
Chi nhánh Công ty CP sữa VN tại Cần Thơ (VNM-Sông Hậu)	2.344.350.190	-
	5.047.871.472	-

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho,
Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (TIẾP THEO)

31/03/2022 (VND) 01/01/2022 (VND)

	Giá trị ghi số	Giá trị ghi số
Địa ốc Hoàng Long	5.000.000.000	6.234.788.401
Xây dựng hạ tầng KCN Thốt Nốt	6.018.965.324	6.018.965.324
Thu tiền khai thác dịch vụ gửi hàng, điện nước	453.127.955	-
Công ty CP DV DD trực tuyến	170.087.800	-
Công ty TNHH tổ chức sự kiện Kim Minh	370.000.000	-
Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu - Petrolimex	453.736.680	-
Phải thu Kho bạc Nhà nước TP HCM (CN Thốt Nốt/ Vĩnh Long)	27.877.394.336	-
Phải thu khác	35.280.029.421	37.220.353.405
b) Dài hạn	513.666.534	513.666.534
Phải thu về cổ phần hóa	108.566.534	108.566.534
Ký cược, ký quỹ	359.600.000	359.600.000
Phải thu khác	45.500.000	45.500.000
Tổng	176.130.568.570	132.925.465.025

(i) Đây là khoản phải thu Kho bạc Nhà nước liên quan đến số tiền nhà nước tạm ứng cho Tổng Công ty để xây dựng dự án. Số tiền này đang bị phong tỏa do đã hết thời hạn rút vốn.

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho,
Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (TIẾP THEO)**5.8 NỢ XẤU**

	31/03/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Ngắn hạn	1.282.775.939.583	6.733.153.478	1.282.871.557.577	6.560.220.520
Công ty TNHH XNK TM Vô Thị Thu Hà	139.584.956.215	-	139.584.956.215	-
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	148.305.994.939	-	148.305.994.939	-
Công ty CP Tô Châu	172.932.958	-	-	-
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	80.441.237.737	-	80.441.237.737	-
Công ty CP Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum	77.481.437.313	-	77.481.437.313	-
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	-	12.709.500.000	-
Công ty Umiven (S)	10.836.862.500	-	10.829.700.000	-
Công ty TNHH Lương thực V.A.P	10.033.561.582	-	10.033.561.582	-
Cty TNHH XNK Hiệp tài	9.017.732.212	-	9.017.732.212	-
Mai Hữu Út	7.193.017.400	-	7.193.017.400	-
DNTN Chữ Tín	7.143.695.622	-	7.143.695.622	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	668.535.751.654	-	668.535.751.654	-
Các đối tượng còn lại	111.319.259.451	6.733.153.478	111.594.972.903	6.560.220.520
Phải thu khác dài hạn quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-	-	-
Tổng	1.282.775.939.583	6.733.153.478	1.282.871.557.577	6.560.220.520

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho,
Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (TIẾP THEO)**5.9 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ**

	31/03/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Số lượng (kg)	Giá trị (VND)	Số lượng (kg)	Giá trị (VND)
Tiền	-	-	-	-
Hàng tồn kho tại các kho lương thực (i)	83.313.922	661.975.531.134	83.313.922	661.975.531.134
Tài sản khác (ii)	630.000	9.272.082.342	630.000	6.504.120.000
Lúa mì	-	-	-	-
Tổng	83.943.922	671.247.613.476	83.943.922	668.479.651.134

(i) Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh, một chi nhánh của Tổng Công ty vào ngày 22/12/2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết Định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Tài sản thiếu này đã được Tổng Công ty dự phòng tồn thất toàn bộ. Ngày 29/9/2020, Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án số 434/2020/HS-ST tuyên án các bị cáo liên quan tội tham ô tài sản và có ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng, phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ. Tuy nhiên, các bị cáo không đồng ý với kết luận của bản án và tiếp tục kháng án lên tòa phúc thẩm. Báo cáo tài chính kèm theo có thể thay đổi theo phán quyết cuối cùng của tòa phúc thẩm.

(ii) Đây là hàng hóa của Công ty cổ phần Lương thực Quảng Ngãi, một công ty con, gửi kho tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng tại Đồng Tháp, tại ngày 31/03/2022, công ty con chưa thu hồi được số gạo trên.

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09-DN/HN

333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho,
Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2022 (TIẾP THEO)
5.10 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	574.553.049.487	(23.598.208.300)	11.549.537.394	-
Nguyên liệu, vật liệu	726.099.251.386	(5.493.217.131)	448.723.119.490	(32.998.694.984)
Công cụ, dụng cụ	42.940.435.029	-	16.742.124.290	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.680.562.662	-	12.372.403.978	-
Thành phẩm	863.646.412.454	(29.709.814.236)	455.515.589.080	(39.226.390.607)
Hàng hóa	608.360.725.087	(13.270.937.718)	350.280.095.214	(35.930.248.139)
Hàng gửi bán	53.018.454.281	-	67.250.270.687	-
Hàng hóa bất động sản (i)	54.361.712.371	-	54.361.712.371	-
Tổng	2.935.660.602.757	(72.072.177.385)	1.416.794.852.504	(108.155.333.730)

(i) Hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Hàng hóa bất động sản là đất và tài sản gắn liền trên đất tại Khu công nghiệp Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, được Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum chuyển nhượng cho Công ty Lương thực Trà Vinh (“Chi nhánh”) của Tổng Công ty, để cán trừ một phần công nợ với Chi nhánh trong năm 2015. Chi nhánh đã nhận được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất trong năm 2015. Tại ngày 31/03/2022, toàn bộ hàng hóa bất động sản đang bị phong tỏa cho mục đích điều tra xét xử vụ án giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum liên quan đến khoản phải thu khó đòi. Tại ngày lập báo cáo này, Tổng công ty và Chi nhánh vẫn đang tiếp tục theo dõi diễn biến vụ án.
- Khu đất thuộc dự án khu dân cư Hoàng Hải xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh với giá trị gốc là 8.089 triệu VND. Nhóm Công ty cũng đã tiến hành một số thủ tục sang nhượng một phần diện tích đất của dự án này cho một số nhà đầu tư và đã tiến hành thu tiền tính đến ngày 31/03/2022 là 6.587 triệu VND (thuyết minh 5.21).

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho,
Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (TIẾP THEO)**5.11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2022	3.391.542.845.418	2.386.117.344.682	302.280.613.389	59.462.742.980	36.657.998.062	6.176.061.544.531
Tăng trong năm	2.325.783.690	4.084.840.134	402.513.636	403.636.364	17.889.604.958	25.106.378.782
Mua trong năm	233.246.697	1.725.633.673	235.127.272	350.000.000	-	2.544.007.642
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.911.536.993	2.359.206.461	-	-	-	4.270.743.454
Tăng khác	181.000.000	-	167.386.364	53.636.364	17.889.604.958	18.291.627.686
Giảm trong năm	11.025.892.688	12.069.819.677	2.172.270.186	864.435.365	-	26.132.417.916
Thanh lý nhượng bán	8.856.250.616	12.069.819.677	2.136.270.186	864.435.365	-	23.926.775.844
Giảm khác	2.169.642.072	-	36.000.000	-	-	2.205.642.072
Số dư tại ngày 31/03/2022	3.382.842.736.420	2.378.132.365.139	300.510.856.839	59.001.943.979	54.547.603.020	6.175.035.505.397
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2022	2.121.269.925.413	1.712.560.577.002	247.656.286.348	53.013.479.028	31.903.165.020	4.166.403.432.811
Tăng trong năm	21.521.509.960	17.402.727.767	3.438.361.540	388.493.470	637.064.300	43.388.157.037
Khấu hao trong năm	21.521.509.960	17.402.727.767	3.438.361.540	388.493.470	163.580.399	42.914.673.136
Do phân loại	-	-	-	-	473.483.901	473.483.901
Giảm trong năm	1.741.829.122	982.114.820	36.000.000	-	-	2.759.943.942
Thanh lý nhượng bán	329.498.671	280.000.000	36.000.000	-	-	645.498.671
Giảm khác	1.412.330.451	702.114.820	-	-	-	2.114.445.271
Số dư tại ngày 31/03/2022	2.141.049.606.251	1.728.981.189.949	251.058.647.888	53.401.972.498	32.540.229.320	4.207.031.645.906
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại ngày 01/01/2022	1.270.272.920.005	673.556.767.680	54.624.327.041	6.449.263.952	4.754.833.042	2.009.658.111.720
Số dư tại ngày 31/03/2022	1.241.793.130.169	649.151.175.190	49.452.208.951	5.599.971.481	22.007.373.700	1.968.003.859.491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (TIẾP THEO)

5.12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại ngày 01/01/2022	818.159.441.639	10.023.509.938	9.824.840.412	838.007.791.989
Tăng trong năm	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2022	818.159.441.639	10.023.509.938	9.824.840.412	838.007.791.989
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại ngày 01/01/2022	32.252.557.578	9.667.549.907	8.846.096.711	50.766.204.196
Tăng trong năm	297.021.245	22.553.267	16.043.981	335.618.493
Khấu hao trong năm	297.021.245	22.553.267	16.043.981	335.618.493
Giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2022	32.549.578.823	9.690.103.174	8.862.140.692	51.101.822.689
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại ngày 01/01/2022	785.906.884.061	355.960.031	978.743.701	787.241.587.793
Số dư tại ngày 31/03/2022	785.609.862.816	333.406.764	962.699.720	786.905.969.300

// P / S / T / H / A / P / C //

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (TIẾP THEO)

5.13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Quyền sử dụng đất Nhà cửa, vật kiến trúc</u>		<u>Tổng cộng VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	14.994.618.000	34.581.634.218	49.576.252.218
Tăng trong năm	-	-	-
Do mua sắm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	14.994.618.000	34.581.634.218	49.576.252.218
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	115.643.414	28.724.447.756	28.840.091.170
Tăng trong năm	841.023	9.223.489	10.064.512
Khấu hao trong năm	841.023	9.223.489	10.064.512
Giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	116.484.437	28.733.671.245	28.850.155.682
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại ngày 01/01/2021	14.878.974.586	5.857.186.462	20.736.161.048
Số dư tại ngày 31/12/2021	14.878.133.563	5.847.962.973	20.726.096.536

Bất động sản đầu tư cho thuê của Nhóm Công ty phản ánh quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc.

Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2022 vì các Chuẩn mực Kế toán Việt nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (TIẾP THEO)

5.14 CHI PHÍ SẢN XUẤT DỜ DANG DÀI HẠN

	31/03/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	4.235.368.666	4.235.368.666	4.260.802.870	4.260.802.870
Công trình Nhà máy Chế biến Nông sản	4.235.368.666	4.235.368.666	4.260.802.870	4.260.802.870
Cộng	4.235.368.666	4.235.368.666	4.260.802.870	4.260.802.870

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn là công trình Nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu được thực hiện theo Hợp đồng thi công công trình xây dựng số 1112/2014/HĐTC-BB ngày 11/12/2014 giữa Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn – Việt Hưng (“Công ty Việt Hưng”), với Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Xây lắp, Cơ khí và Lương thực Thực Phẩm, một Công ty con, và Công ty Cổ phần Xây dựng Quốc gia. Công trình này tạm ngừng thi công theo Công văn số 37/CV/CT ngày 24/6/2015 của Công ty Việt Hưng để phục vụ cho công tác kiểm tra về trình tự, thủ tục, tiến độ và giá trị thực hiện dự án của Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – Công ty TNHH MTV (đơn vị Chủ sở hữu hơn 70% vốn góp của Việt Hưng). Ngày 28/3/2019, Công ty con đã gửi Công văn số 2803/CV-LD đến Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn và Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng để giải quyết và xử lý tồn đọng của công trình. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa nhận được phản hồi của chủ đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (TIẾP THEO)

5.15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Chi mua sắm	2.291.814.089	2.257.484.418
Quyền SDD 265 Điện Biên Phủ, quận 3	1.732.029.873	1.732.029.873
Chi phí giám định BĐS kho 1458 Hoài Thanh	36.363.636	36.363.636
Quyền SDD 284 - 285 Trần Văn Kiêu, quận 6	489.090.909	489.090.909
Chi mua sắm khác	34.329.671	
b) Chi xây dựng cơ bản dở dang	14.518.678.466	12.570.753.209
Lương thực Long An		
Chi phí sửa chữa băng tải, cầu bốc hàng -XN2	37.425.000	
Dự án kho trung tâm Khánh Hưng (i)	5.457.758.801	5.457.758.801
Bột Mi Bình Đông		
Di dời nhà máy-chi phí lập dự án	5.000.000	-
Dự án di dời cây xăng, xây nhà cao tầng	88.189.102	-
Lương thực Bạc Liêu		
San lấp mặt bằng NM Phước Long	876.466.050	-
Dự án đền bù giải tỏa XD Nhà máy NQA. Giai đoạn 2	283.999.301	-
NSTP Tiền Giang		
Nhà máy chế biến thủy sản	1.991.303.234	1.991.303.234
Lương thực Tiền Giang		
XDCB XN Chế biến gạo Chất lượng Cao	11.296.297	-
XDCB XN Việt Nguyên	6.666.666	-
TTNS Phú Cường	37.979.023	-
Văn phòng		
Sửa chữa lớn tại VP TCT	1.026.183.637	-
Công trình khu nhà cao tầng Khu thương Mại	110.000.000	-
Cải tạo phễu 2 trạm trộn 60m3 để chứa thêm đá mi - XNXLCK	62.637.690	-
Cải tạo, nâng cấp Băng tải kép nhập xuất hàng kho B1&B5 PX1- XNLTTP	342.027.444	-
Dự án đầu tư kho Năng Gù	1.922.679.720	1.922.679.720
Dự án XD trạm xăng dầu E 1/4 NH Trí	5.700.500	-
Mở rộng sân phơi, nhà ở CN, XN Cá Com XNLTTP	1.356.388.307	1.356.388.307
Các công trình khác	19.801.644	1.842.623.147
c) Chi sửa chữa	-	-
Tổng	16.810.492.555	14.828.237.627

(i) Dự án kho lương thực Khánh Hưng đang tạm ngừng theo Tờ trình số 1394/TT.LTLA.ĐTKT ngày 30/10/2018, và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Long An phê duyệt ngày 07/5/2019. Ngày 31/5/2021, Công ty Lương thực Long An, một chi nhánh của Tổng Công ty tiếp tục có tờ trình số 405/CV.LTLA.ĐTKT xin gia hạn thời gian thực hiện dự án nhưng chưa nhận được phản hồi từ Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2022 (TIẾP THEO)

5.16 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	17.219.059.316	9.283.869.756
Chi phí bảo hiểm	993.474.310	812.377.324
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.059.951.875	692.251.378
Chi phí bao bì chờ phân bổ	218.894.755	7.111.117
Chi phí sửa chữa tài sản	3.694.008.990	1.755.970.925
Chi phí làm hàng xuất khẩu	1.945.942.513	507.717.000
Chi phí thuê đất, mặt nước	1.137.379.606	16.500.000
Chi phí đi vay, phí bảo lãnh;	-	154.856.296
Chi phí thanh lý nhà 02 Điện Biên Phủ, TP Trà Vinh	3.415.253.364	3.409.253.364
Chi phí vận chuyển	1.417.024.190	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.337.129.713	1.927.832.352
b) Dài hạn	207.987.765.774	217.726.100.032
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ	2.104.544.601	2.079.997.552
Chi phí sửa chữa	2.431.535.485	10.513.519.163
Bao bì luân chuyển	388.950.565	783.167.662
Chi phí đền bù giải tỏa mặt bằng tại các đơn vị trực thuộc	52.389.006.478	53.943.026.533
Chi phí thuê nhà, thuê kho và thuê đất	76.053.076.598	83.316.195.964
Chi phí đầu tư khu du lịch Long Trị	5.465.204.356	5.502.297.667
Chi phí đầu tư hạ tầng ao nuôi trồng thủy sản chờ phân bổ	4.912.137.693	4.912.137.693
Lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định GTDN	804.991.109	850.556.644
Chi phí phân bổ TSCĐ, CCDC, sửa chữa	2.103.289.423	365.132.383
Chi phí bảo hiểm	-	138.878.483
Chi phí trả trước dài hạn khác	61.335.029.466	55.321.190.288
Tổng	225.206.825.090	227.009.969.788

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (TIẾP THEO)

5.17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2022 (VND) Giá trị ghi sổ	01/01/2022 (VND) Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn	313.012.688.780	211.176.918.546
Công Ty TNHH Đa Năng	64.846.380.000	34.227.780.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Cần Thơ	47.662.947.079	33.887.844.570
Công ty CP NN Công Nghệ Cao Hiếu Nhân	3.767.010.375	-
Công ty cổ phần- Tổng Công ty Lương Thực miền Nam	2.608.442.195	-
Công ty TNHH SX TM DV Number One	-	-
Công ty TNHH SX TM Thảo Minh Châu	29.952.455.138	-
SGS Việt Nam Ltd	268.637.040	-
Intertek VietNam Ltd	347.794.576	-
Công ty TNHH TM DV DTC	875.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang	815.782.000	-
Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Và Xây Dựng Thành Nam	879.287.140	-
Công Ty TNHH MTV TM DV Vận Chuyển Minh Anh	1.113.345.520	-
Cty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Mai Thành Phát	1.204.682.516	-
Công ty TNHH MTV Lương Thực Gia Phú	1.608.629.000	-
Công ty CP tiếp Vận Phước Tạo	454.775.904	-
DNTN Tân Tuấn Lộc	1.159.559.388	-
Công ty TNHH Vận tải Tự Do	824.191.200	-
Công ty TNHH ĐTXD tư vấn TKTM DV Phi Lo	512.741.110	-
Cty TNHH DV TM Anh Khoa Trần	173.140.000	-
Cty TNHH Phát Triển Thương Mại THP	173.005.800	-
Cty CP Mỹ Tường	700.000.000	-
Các đối tượng còn lại	153.064.882.799	143.061.293.976
b. Dài hạn	-	-
Tổng	313.012.688.780	211.176.918.546

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho,
Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (TIẾP THEO)**5.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đơn vị tính: VND	
	01/01/2022	31/03/2022
Phải nộp	9.400.370.311	(18.449.575.641)
Thuế giá trị gia tăng	2.866.025.626	(17.012.500.065)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.108.188.083	(3.894.620.591)
Thuế thu nhập cá nhân	700.032.545	(742.064.033)
Thuế tài nguyên	36.375.030	(84.707.440)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.686.221.067	3.621.683.752
Thuế bảo vệ môi trường	4.023.000	(16.773.556)
Thuế môn bài	-	-
Các loại thuế khác	(495.040)	(194.803.365)
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	(125.790.343)
Phải thu	6.338.810.496	10.909.522.045
Thuế giá trị gia tăng	167.522.261	480.154.531
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.495.936.732	247.229.051
Thuế thu nhập cá nhân	903.221.505	46.399.850
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	771.235.826	10.135.738.613
Thuế bảo vệ môi trường	-	-
Các loại thuế khác	894.172	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
		894.172
		-
		-
		486.814.136
		-
		899.908.510
		-
		42.047.816
		-
		183.237.465
		4.743.165.783
		6.314.020.066
		-
		42.047.816

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (TIẾP THEO)

5.19 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2022	31/03/2021
	VND	(VND)
a) Ngắn hạn	288.410.429.933	205.682.240.628
Công Ty TNHH Lộc Sánh	17.294.920.000	20.413.237.500
FNJ INVESTMENT LIMITED	10.814.291.420	10.814.291.420
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000
SODATRADE CORPORATION	2.903.494.150	9.304.682.250
NEW EASTERN (1971) PTE LTD	6.279.157.200	-
Công ty CP Tập đoàn Tân Long	91.800.000.000	-
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thương mại Dịch vụ Võ Thị Thu Hà	3.803.625.000	3.803.625.000
Cty TNHH XNK Vimex	6.975.682.272	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng CN TP.HCM	767.535.241	-
MIDANAO AGRIPPLUS CORP	1.587.708.157	-
Công ty CP LT Hưng Phước	10.080.000.000	16.100.000.000
Công ty CP Lương thực Đà Nẵng	6.000.000.000	6.000.000.000
PERISSOS VITORIA UNIPessoal.LDA	-	25.794.275.742
Syarikat Pelange Tinggi	31.967.184.360	30.939.382.500
Công ty CP Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng	5.431.695.000	5.431.695.000
Timor Food Unipessoal Lda	11.596.137.929	-
Cty CP Hoàng Minh Nhật	3.255.000.000	-
AAStar Trading Pte Ltd	2.436.480.000	-
AJC Trading FZC	648.788.700	-
SYT. Sunrise (M) SDN.BHD	405.420.000	-
ltd	1.573.560.000	-
Công Ty Cổ Phần Giống Cây Trồng Miền Nam	699.862.200	-
JJ Agri food trading 1st floor block G	2.270.000.000	-
Primavera ricemill corporation	777.770.100	-
Công ty TNHH Nam Việt Gạo	1.500.000.000	-
TT PP Sài Gòn CO.OP - Nhân riêng	776.419.245	-
Công ty Sành Ăn Hoa Sen	826.869.760	-
O YE CO.,LTD	2.219.231.555	-
AH USA Group	815.501.880	-
Công ty TNHH TM Chương Thọ	22.500.000.000	-
Công ty CP Tập Đoàn Long Hải	10.583.624.000	-
Các đối tượng khác	20.320.471.764	67.581.051.216
a) Dài hạn	-	-
Tổng	288.410.429.933	205.682.240.628

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (TIẾP THEO)

5.20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	80.584.227.086	76.624.074.643
Trích trước chi phí lãi vay	19.844.661.645	17.873.408.899
Trích trước chi phí hàng xuất khẩu (vận chuyển, dỡ)	2.739.129.317	2.171.138.558
Trích trước tiền thuê đất	21.106.328.359	21.949.947.450
Chi phí thuê máy móc thiết bị sản xuất XNST	-	70.000.000
Trích trước tiền thuê nhà	1.106.051.813	1.106.051.813
Trích trước tiền lãi chậm nộp	14.177.369.193	14.177.369.193
Chi phí sửa chữa	222.869.443	-
Chi phí theo sản lượng	706.259.514	-
Chi phí phải trả khác	20.681.557.802	19.276.158.730
b) Dài hạn	-	340.000.000
Chi phí phải trả khác	-	340.000.000
Tổng	80.584.227.086	76.964.074.643

5.21 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2022 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	13.215.186.275	14.222.656.840
Doanh thu nhà số 2 Điện Biên Phủ, TP. Trà Vinh	11.760.421.000	11.760.421.000
(i)		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà, mặt bằng,	-	496.756.500
Các khoản doanh thu thực hiện khác	1.454.765.275	1.965.479.340
b) Dài hạn	7.376.575.818	7.376.575.818
Doanh thu tiền bán đất nền	6.587.295.818	6.587.295.818
Doanh thu nhận trước khác	789.280.000	789.280.000
Tổng	20.591.762.093	21.599.232.658

(i) Đây là doanh thu từ việc bán căn nhà số 2 Điện Biên Phủ, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Nhóm Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng bất động sản này cho một bên thứ ba trong năm 2015 và đã thực hiện kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản. Nhóm Công ty chưa thực hiện việc ghi nhận doanh thu liên quan vì chưa xác định được bất động sản nói trên có thuộc sở hữu Nhà nước giao cho Cơ quan đơn vị, Tổ chức quản lý hay không. Giá vốn và chi phí liên quan đến việc bán bất động sản này được ghi nhận trong chi phí trả trước. Nhóm Công ty đã có công văn đề nghị Bộ Tài Chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn xem xét và cho ý kiến về nội dung này, tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty chưa nhận được phản hồi từ các cơ quan ban ngành về vấn đề này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (TIẾP THEO)

5.22 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	31/03/2022 VND	31/03/2021 (VND)
Dự phòng đầu tư tài tài chính	382.361.696.863	
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	139.208.569.650	
Tổng	521.570.266.513	-
Thuế suất	20%	20%
Tổng	104.314.053.303	100.134.363.433

5.23 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	202.173.186.936	206.779.345.165
Phải trả lãi vay các ngân hàng	87.084.101.273	87.048.485.773
Phải trả khoản tạm giữ tại kho bạc Nhà Nước (i)	27.877.394.336	27.877.394.336
Phải trả Nhà nước về khoản tiền lãi thu từ công ty con do chậm nộp tiền cổ phần hóa	22.079.961.265	22.079.961.265
Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	3.722.963.803	6.004.600.910
Phải trả lãi quá hạn, lãi chậm trả	14.209.623.425	13.422.959.194
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.699.286.000	10.881.701.000
Phải trả chiết khấu bán hàng, hỗ trợ vận chuyển	-	12.102.794.469
Phải trả Bộ Tài chính tiền cấp kinh phí xây dựng	7.553.170.410	7.553.170.410
Phải trả về cổ phần hóa	23.473.104.737	6.249.740.935
Phải trả Nhà nước về tiền CPH thu từ công ty con	-	4.165.102.363
Phải trả Bộ tài chính các khoản thu từ xử lý Nhà đất	1.816.924.609	1.545.178.094
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	32.844.000	45.650.760
Tiền khách hàng đặt cọc mua gạo của Công ty	809.000.000	-
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.814.813.078	7.802.605.656
b) Dài hạn	1.198.409.157.674	1.195.974.296.699
Phải trả Nhà nước tiền giá trị quyền sử dụng đất tăng thêm do xác định GTDN để cổ phần hóa (ii)	561.416.855.000	561.416.855.000
Phải trả tiền chuyển quyền sử dụng đất (iii)	39.584.880.000	39.584.880.000
Phải trả công ty CP Đầu tư địa ốc Bến Thành tiền	5.000.000.000	5.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.519.669.325	2.621.669.325
Các khoản phải trả, phải nộp khác (iv)	588.887.753.349	587.350.892.374
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Tổng	1.400.582.344.610	1.402.753.641.864

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022 (TIẾP THEO)

(i) Đây là khoản phải trả liên quan đến khoản nhà nước tạm ứng để xây dựng dự án nhưng đã quá thời hạn rút vốn.

(ii) Đây là giá trị quyền sử dụng đất tại Công ty Cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh, sau khi được tính theo quyết định số 50/20214/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 và Quyết định 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2018 được tính tăng vào giá trị doanh nghiệp và tăng nợ phải trả ngân sách Nhà nước theo quy định.

(iii) Đây là khoản tiền ước tính Tổng Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến đất tại số 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh.

(iv) Đây là khoản phải trả liên quan đến hàng viện trợ cho Chính phủ nước ngoài là 25.614.349,58 USD (tương đương 592.203.762.290 đồng), nguồn này được Chính phủ Việt Nam hỗ trợ (thuyết minh 5.5).

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho,
Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)
5.24 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022 (VND)		Biến động trong kỳ (VND)			31/03/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay và nợ thuê tài chính NH	1.898.726.543.727	1.898.726.543.727	4.178.439.895.574	3.071.905.177.686	3.134.256.088.499	3.134.256.088.499	
a.1. Vay ngắn hạn	1.892.875.075.548	1.892.875.075.548	4.178.439.895.574	3.069.613.700.436	3.130.696.097.570	3.130.696.097.570	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	245.600.221.748	245.600.221.748	352.307.926.214	41.588.391.068	556.319.756.894	556.319.756.894	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	475.066.141.820	475.066.141.820	303.314.624.197	352.193.516.132	426.187.249.885	426.187.249.885	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An	371.496.531.513	371.496.531.513	466.914.822.993	310.037.121.282	528.374.233.224	528.374.233.224	
Ngân hàng BIDV Bình định	8.418.054.400	8.418.054.400	1.060.515.893.514	1.052.097.839.114	8.418.054.400	8.418.054.400	
Ngân hàng VIETCOMBANK Bình định	-	-	260.138.325.399	260.138.325.399	-	-	
Công ty TNHH Một Thành viên-Tổng Công ty Lương thực miền Nam	900.000.000	900.000.000	-	-	900.000.000	900.000.000	
Công ty Thương Mại Địa Ốc Việt (Vietcomreal)	66.726.300.000	66.726.300.000	24.127.600.000	21.913.900.000	68.940.000.000	68.940.000.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Kiên Giang	104.286.847.350	104.286.847.350	207.340.721.490	176.549.901.870	135.077.666.970	135.077.666.970	
Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương (VPBank)	-	-	149.962.850.000	8.627.850.000	141.335.000.000	141.335.000.000	
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam- CN Phú Quốc	253.827.855.390	253.827.855.390	291.204.635.000	196.014.512.000	349.017.978.390	349.017.978.390	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong TP.HCM	58.148.040.000	58.148.040.000	107.341.000.000	58.148.040.000	107.341.000.000	107.341.000.000	
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn	52.692.480.000	52.692.480.000	168.074.750.000	67.002.230.000	153.765.000.000	153.765.000.000	

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho,
Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)**5.24 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

	01/01/2022 (VND)		Biến động trong kỳ (VND)		31/03/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam-Maritime Bank	40.603.800.000	40.603.800.000	227.225.551.400	91.626.351.400	176.203.000.000	176.203.000.000
Ngân Hàng TMCP Phát triển Tp.HCM (HDBank)	19.165.060.000	19.165.060.000	15.805.660.000	19.165.060.000	15.805.660.000	15.805.660.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Chi nhánh Cà Mau	9.139.348.350	9.139.348.350	-	-	9.139.348.350	9.139.348.350
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Chi nhánh Cà Mau	9.033.421.679	9.033.421.679	-	-	9.033.421.679	9.033.421.679
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển CN Đất Mũi	25.058.065.607	25.058.065.607	-	-	25.058.065.607	25.058.065.607
Ngân hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn chi nhánh Cà Mau	66.951.051.846	66.951.051.846	66.951.051.846	66.951.051.846	66.951.051.846	66.951.051.846
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Bình Thuận	29.145.517.047	29.145.517.047	29.145.517.047	29.145.517.047	29.145.517.047	29.145.517.047
Nguyễn Văn Tùng	170.000.000	170.000.000	-	-	170.000.000	170.000.000
SỞ TC Bình Thuận	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-	3.500.000.000	3.500.000.000
NGUYỄN THỊ HẢI HÀ	400.000.000	400.000.000	-	-	400.000.000	400.000.000

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho,
Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)**5.24 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

	01/01/2022 (VND)		Biến động trong kỳ (VND)		31/03/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NGUYỄN THỊ THÚY VÂN	200.000.000	200.000.000	-	-	200.000.000	200.000.000
HỒ THỊ DUNG	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng BIDV	19.934.263.581	19.934.263.581	19.934.263.581	19.934.263.581	19.934.263.581	19.934.263.581
Ngân hàng Công Thương	20.112.075.217	20.112.075.217	20.112.075.217	20.112.075.217	20.112.075.217	20.112.075.217
Phạm Ngọc Quỳnh	3.300.000.000	3.300.000.000	3.300.000.000	3.300.000.000	3.300.000.000	3.300.000.000
Phan Đỗ Hạnh	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Khác	-	-	396.722.627.676	267.067.754.480	267.067.754.480	267.067.754.480
Phan Hồng Hải	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
a2. Nợ dài hạn đến hạn trả	5.851.468.179	5.851.468.179	-	2.291.477.250	3.559.990.929	3.559.990.929
Ngân hàng TMCP An Bình - CN An Giang	179.958.909	179.958.909	-	89.977.000	89.981.909	89.981.909
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh-CN AN GIANG	505.342.270	505.342.270	-	216.575.250	288.767.020	288.767.020
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Tháp	1.490.000.000	1.490.000.000	-	1.080.000.000	410.000.000	410.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM Trung tâm Kinh doanh	909.900.000	909.900.000	-	227.475.000	682.425.000	682.425.000

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho,
Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)**5.25 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

	01/01/2022 (VND)		Biến động trong kỳ (VND)			31/03/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Tỉnh Tiền Giang	860.000.000	860.000.000	-	-	860.000.000	860.000.000	
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Tỉnh Bến Tre	1.906.267.000	1.906.267.000	-	677.450.000	1.228.817.000	1.228.817.000	
b) Vay và nợ thuê tài chính DH	6.219.600.000	6.219.600.000	-	-	6.219.600.000	6.219.600.000	
Ngân hàng TMCP An Bình - CN An Giang	179.958.909	179.958.909	-	-	179.958.909	179.958.909	
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	505.342.270	505.342.270	-	-	505.342.270	505.342.270	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam -CN Đồng Tháp	1.490.000.000	1.490.000.000	-	-	1.490.000.000	1.490.000.000	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	1.464.298.821	1.464.298.821	-	-	1.464.298.821	1.464.298.821	
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Tỉnh Tiền Giang	2.580.000.000	2.580.000.000	-	-	2.580.000.000	2.580.000.000	
Tổng	1.904.946.143.727	1.904.946.143.727	4.178.439.895.574	3.071.905.177.686	3.140.475.688.499	3.140.475.688.499	

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho,

Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)

(i) Vay ngắn hạn của Tổng Công ty phản ánh các khoản vay từ các ngân hàng thương mại, bằng đồng Việt Nam cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Tổng Công ty đã sử dụng các tài sản cố định hữu hình và vô hình để thế chấp cho khoản vay này. Trong kỳ, các khoản vay này chịu lãi suất trong khoảng từ 5%/năm đến 11,5%/năm tùy theo quy định của các ngân hàng thương mại tại nơi hoạt động của Tổng Công ty và mỗi công ty con. Các khoản vay này có thời hạn vay từ 03 tháng đến 12 tháng được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

5.26 VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (f)	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (i)	Chênh lệch tỷ giá hối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (iii)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư đầu kỳ này	5.000.000.000,000	2.890.194,878	11.899.212,999	(215.070.235,809)	-	87.656.357,519	231.825.797,290	(2.806.911.034,195)	182.577.850,836	2.494.868.143,518
Tăng trong năm								6.662.298,026	6.086,075,711	12.748.373,737
Tăng vốn trong năm										
Phân phối lợi nhuận								6.662.298,026		
Lãi trong năm nay								6.086,075,711		
Tăng do hợp nhất										
Do phân loại										
Giảm vốn trong năm										
Số dư cuối kỳ này	5.000.000.000,000	2.890.194,878	11.899.212,999	(215.070.235,809)	-	87.656.357,519	231.825.797,290	(2.800.248.736,169)	188.663.926,547	2.507.616.517,255

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)

5.25 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đối tượng	Tại ngày 31/03/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)
Vốn góp Nhà nước	51,43%	257.129.300	2.571.293.000.000	51,43%	257.129.300	2.571.293.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	25,00%	125.000.000	1.250.000.000.000	25,00%	125.000.000	1.250.000.000.000
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	23,57%	117.870.700	1.178.707.000.000	23,57%	117.870.700	1.178.707.000.000
Tổng	100%	500.000.000	5.000.000.000.000	100%	500.000.000	5.000.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000

d. Cổ phiếu

	31/03/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	500.000.000	500.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	500.000.000	500.000.000
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	500.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	500.000.000	500.000.000
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	500.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022

6.1 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/03/2022	31/03/2021
	(VND)	(VND)
Doanh thu bán hàng hóa	2.741.989.549.674	3.654.218.842.510
Doanh thu cung cấp dịch vụ	64.985.740.151	44.841.184.020
Doanh thu khác	237.850.019	
Tổng	2.807.213.139.844	3.699.060.026.530

6.2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	31/03/2022	31/03/2021
	(VND)	(VND)
Chiết khấu thương mại	857.253.660	1.037.048.811
Hàng bán bị trả lại	1.995.730.144	1.634.665.637
Tổng	2.852.983.804	2.671.714.448

6.3 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/03/2022	31/03/2021
	(VND)	(VND)
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.491.507.442.062	3.467.981.275.538
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.972.838.840	27.168.816.191
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	33.877.730.067	
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	86.984.052
Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	564.993.584	316.655.534
Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt trong định mức trong kỳ	129.502.332	
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	3.797.981.701	26.069.284.410
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.825.800.878)	
Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác	-	(1.267.196.309)
Cộng	2.523.024.687.708	3.520.355.819.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)

6.4 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/03/2022	31/03/2021
	(VND)	(VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.522.817.690	2.227.080.586
Lãi bán các khoản đầu tư	719.810.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.400	1.600
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	76.321.542	52.791.039
Lãi bán ngoại tệ	615.401.558	1.386.572.704
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	17.479.912.539	8.970.632.991
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	809.478.000	619.131.655
Doanh thu hoạt động tài chính khác	84.409.799	90.726.562
Tổng	21.308.153.528	13.346.937.137

6.5 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31/03/2022	31/03/2021
	(VND)	(VND)
Lãi tiền vay	22.515.834.444	20.663.400.082
Lỗ bán ngoại tệ	4.579.300.707	1.946.262.134
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	9.433.652.522	1.802.794.685
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	9.710.711.983	5.582.960.587
Chi phí tài chính khác	766.508.412	264.299.502
Tổng	47.006.008.068	30.259.716.990

6.6 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	31/03/2022	31/03/2021
	(VND)	(VND)
Chi phí nhân viên	12.277.918.382	15.085.680.917
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	21.869.342.022	23.316.423.915
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	494.390.983	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.661.680.616	3.572.745.749
Chi phí giám định hàng xuất khẩu	820.923.535	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.315.143.173	81.039.078.896
Chi phí bằng tiền khác	42.929.463.217	12.528.720.177
Tổng	159.368.861.928	135.542.649.654

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)

6.7 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31/03/2022	31/03/2021
	(VND)	(VND)
Chi phí nhân viên quản lý	40.135.090.373	43.441.982.828
Chi phí vật liệu quản lý	600.534.748	1.574.755.627
Chi phí đồ dùng văn phòng	626.658.619	
Chi phí khấu hao TSCĐ	28.883.613.202	12.543.070.491
Thuế, phí và lệ phí	17.250.459.616	12.210.935.112
Chi phí dự phòng	761.638.420	(3.497.168.415)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.184.060.004	7.751.272.338
Chi phí bằng tiền khác	14.452.375.910	17.634.705.483
Tổng	110.894.430.892	91.659.553.464

6.8 LỢI NHUẬN KHÁC

	31/03/2022	31/03/2021
	(VND)	(VND)
Thu nhập khác		
Thưởng chỉ tiêu sản lượng, hỗ trợ bán hàng của khách hàng	657.728.141	2.936.961.051
Thu nhập từ thanh lý bao phế thải, phế liệu, CCDC	446.272.093	
Thu nhập bồi thường	4.071.734.322	
Thu nhập từ xử lý tài sản thừa trong kiểm kê	68.954.959	210.190.860
Thu nhập từ cho thuê tài sản	814.474.752	
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	(39.354.545)	363.637
Thu nhập từ tiền bồi thường tổn thất hàng hóa	105.454.659	
Thu nhập từ tiền thưởng chiết khấu, đạt doanh số,	-	
Thu nhập từ giảm nợ vay theo thông báo	-	
Các khoản khác	7.799.204.304	6.905.029.494
Tổng	13.924.468.685	10.052.545.042
Chi phí khác		
Giá trị cộn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý	-	4.154.561.879
Các khoản bị phạt	615.714	788.649
Chi phí khấu hao tài sản ngưng hoạt động	316.730.412	7.761.129.465
Chi phí khác	3.698.942.311	3.364.274.058
Tổng	4.016.288.437	15.280.754.051
Lợi nhuận khác	9.908.180.248	(5.228.209.009)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)

6.9 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	31/03/2022 (VND)	31/03/2021 (VND)
Công ty CP Lương thực Thực phẩm SAFOCO	3.506.387.337	3.423.751.497
Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	610.336.407	334.303.491
KIGIMEX	328.731.052	783.314.686
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.445.454.796	4.541.369.674

6.10 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	31/03/2022 (VND)	31/03/2021 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông công ty mẹ	(14.899.899.142)	(80.569.455.480)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(14.899.899.142)	(80.569.455.480)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	500.000.000	500.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(30)	(161)

6.11 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	31/03/2022 (VND)	31/03/2021 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.982.667.677.580	6.966.976.509.986
Chi phí nhân công	137.212.081.975	123.496.496.659
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ	50.882.050.680	73.099.692.312
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.022.693.849	218.364.790.912
Chi phí khác bằng tiền	43.419.877.396	66.377.021.834
Chi phí dự phòng	771.638.420	(829.386.207)
Tổng	3.331.976.019.900	7.447.485.125.496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Danh sách thông tin các bên liên quan

Stt	Bên liên quan	Mối quan hệ	Tên viết tắt
1	Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	COMIFOOD
2	Công ty CP Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	Công ty liên kết	VINH LONG FOOD
3	Công ty CP Hoàn Mỹ	Công ty liên kết	HOANMY CO
4	Công ty CP Bến Thành - Mũi Né	Công ty liên kết	BT-MN
5	Công ty CP Lương thực Cambodia - VN	Công ty liên kết	CAMBODIA
	Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm	Công ty liên kết	AFIEX
6	An Giang		
7	Cơ sở nuôi cá ở khóm Long Trị	Công ty liên kết	
8	Công ty CP Phú Tam Khôi	Công ty liên kết	
9	Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc Hoàng Long	Công ty liên kết	
10	Công ty TNHH Lương thực V.A.P	Công ty liên kết	
11	Ông Nguyễn Huy Hưng	Chủ tịch HĐQT	
12	Ông Nguyễn Ngọc Nam	Phó Chủ tịch HĐQT	
13	Bà Nguyễn Thị Hoài	Phó Chủ tịch HĐQT	
14	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên HĐQT	
15	Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	Thành viên HĐQT	
16	Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng BKS	
17	Ông Nguyễn Như Khoa	Thành viên BKS	
18	Ông Trần Vĩnh Thanh	Thành viên BKS	
19	Ông Trần Tấn Đức	Phó Tổng giám đốc phụ trách	
20	Ông Bạch Ngọc Văn	Phó Tổng Giám đốc	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)

7.2 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.25, tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	400.837.151.884	281.423.366.183
Phải thu khách hàng và phải thu khác	82.198.465.436	276.293.407.775
Đầu tư tài chính ngắn hạn	94.502.150.000	104.502.150.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	37.751.068.284	37.751.068.284
Tổng	615.288.835.604	699.969.992.242
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	3.140.475.688.499	1.904.946.143.727
Phải trả người bán và phải trả khác	1.713.595.033.390	1.613.930.560.410
Chi phí phải trả	80.584.227.086	76.964.074.643
Tổng	4.934.654.948.975	3.595.840.778.780

Các loại công cụ tài chính

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2022 Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2022 và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)

7.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty không có các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Các khoản đầu tư khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

7.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/03/2022	Dưới 01 năm VND	Từ 01 - 05 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	515.185.875.716	1.198.409.157.674	1.713.595.033.390
Chi phí phải trả	80.584.227.086	-	80.584.227.086
Các khoản vay	3.134.256.088.499	6.219.600.000	3.140.475.688.499
Tổng	3.730.026.191.301	1.204.628.757.674	4.934.654.948.975

Tại ngày 01/01/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 01 - 05 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	417.956.263.711	1.195.974.296.699	1.613.930.560.410
Chi phí phải trả	76.624.074.643	340.000.000	76.964.074.643
Các khoản vay	1.898.726.543.727	6.219.600.000	1.904.946.143.727
Tổng	2.393.306.882.081	1.202.533.896.699	3.595.840.778.780

Ban Tổng giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

7.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 31/03/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 01 - 05 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	400.837.151.884	-	400.837.151.884
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(506.932.954.447)	589.131.419.883	82.198.465.436
Đầu tư tài chính ngắn hạn	94.502.150.000	-	94.502.150.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	37.751.068.284	37.751.068.284
Tổng	(11.593.652.563)	626.882.488.167	615.288.835.604

Tại ngày 01/01/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 01 - 05 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	281.423.366.183	-	281.423.366.183
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(311.301.151.133)	587.594.558.908	276.293.407.775
Đầu tư tài chính ngắn hạn	104.502.150.000	-	104.502.150.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	37.751.068.284	37.751.068.284
Tổng	74.624.365.050	625.345.627.192	699.969.992.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)

7.3 THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG Việt Nam.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 1 năm 2022 và các thuyết minh liên quan là số liệu cho quý 1 năm 2021 do Tổng Công ty Lương thực Miền Nam lập.

Người lập biểu

Nhathu

Lê Hoa Nhật Thu

Kế toán trưởng

Nguyễn Vương Quốc

Nguyễn Vương Quốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2022

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Trần Tấn Đức

Trần Tấn Đức